



# Vẻ đẹp Hoang dã Tỉnh Sóc Trăng

## Wild Beauties of Soc Trang Province



Keidanren Nature Conservation Fund



Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long là một điểm nóng về đa dạng sinh học, phong phú về cả động và thực vật, mặc dù ngày càng bị tác động bởi các hoạt động của con người. Tại Tỉnh Sóc Trăng, ở cửa sông Hậu, một nhánh chính của sông Mê Kong, ta vẫn có thể thưởng thức được vẻ đẹp của nhiều loài chim trong rừng ngập mặn, những loài cá kỳ lạ trên các bãi bùn, cùng với cây cối hoa lá rực rỡ quanh năm. Tuy nhiên, thiên nhiên tại đây đang bị hủy hoại, động thực vật hoang dã bị đe dọa. Tập sách nhỏ này chỉ ra các loài động và thực vật mà ta có thể tìm thấy ở Tỉnh Sóc Trăng. Chúng tôi hy vọng rằng tập sách này sẽ nâng cao nhận thức của mọi người về vẻ đẹp thiên nhiên của Tỉnh Sóc Trăng và giúp giảm thiểu tác động của con người đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên.

The Mekong Delta is a hotspot of biodiversity, rich in both animals and plants, though the land has been increasingly impacted by human activities. Here in the Soc Trang Province in the river mouth of the Hau River, a main tributary of the Mekong River, you can still enjoy the beauty of many birds in mangrove forests, curious fish on mudflats, and plants and trees with colorful flowers and blossoms throughout the year. On the other hand, the nature has been damaged, and wildlife is threatened. This small pamphlet shows common species of animals and plants that you can see in the Soc Trang Province. It was our hope that this pamphlet will enhance your awareness of the beauty of the nature in Soc Trang Province and will help reduce human impact on natural environment and ecosystem.



Tập sách này được biên soạn bởi GS. Atsushi Ishimatsu, Văn Phòng Dự án JICA ĐH Cần Thơ; TS. Nguyễn Trọng Luân, ĐH FPT và Ths. Phùng Thị Hằng, ĐHCT. Ban biên tập: TS. Yuzuru Utsunomiya, ĐH Nagasaki; Cô Mizuri Ishimatsu và Ông Lâm Phan Khả Anh, Văn Phòng Dự án JICA ĐHCT. GS. Ishimatsu và Ths. Hằng là thành viên của E-9, TS. Utsunomiya là thành viên của E-10 thuộc Chương Trình Nghiên Cứu Chung, Dự án JICA ĐHCT. Được tài trợ bởi Quỹ Bảo Tồn Thiên Nhiên Keidanren và Dự án JICA Đại Học Cần Thơ.

The photographs and texts of this booklet were prepared by Dr. Atsushi Ishimatsu, JICA Can Tho University (CTU) Project Office (fish), Dr. Nguyen Trong Luan, FPT University, Can Tho Campus (birds) and Msc. Phung Thi Hang, CTU (plants and mushrooms). Edited by Dr. Yuzuru Utsunomiya, Nagasaki University, Ms. Mizuri Ishimatsu and Mr. Lam Phan Kha Anh (JICA CTU Project Office). AI and PTH are members of E-9, and YU is a member of E-10 of the Joint Research Programs, JICA CTU Project. Supported by the Keidanren Nature Conservation Fund and JICA CTU Project. We greatly appreciate the help from the Soc Trang Province.

## Fish

Cá bống dẹt	<i>Scartelaos histophorus</i>	1
Cá bống kèo vảy nhỏ	<i>Pseudapocryptes elongatus</i>	2
Can bống ngáp	<i>Oxuderces nexipinnis</i>	3
Cá bống sao	<i>Boleophthalmus boddarti</i>	4
Cá thòi lòi	<i>Periophthalmodon septemradiatus</i>	5
Cá thòi lòi biển	<i>Periophthalmodon schlosseri</i>	6
Cá thòi lòi chấm cam	<i>Periophthalmus chrysospilos</i>	7
Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i>	8

## Bird

Bìm bịp	<i>Centropus sinensis</i>	9
Bồ câu vằn	<i>Geopelia striata</i>	10
Bông lau mày trắng	<i>Pycnonotus goiavier</i>	11
Chim cốc đế nhỏ	<i>Phalacrocorax fuscicollis</i>	12
Chim phướn lớn	<i>Phaenicophaeus tristis</i>	13
Choắt lớn	<i>Tringa nebularia</i>	14
Choi Choi khoang cổ	<i>Charadrius dealbatus</i>	15
Cò lửa lùn	<i>Ixobrychus sinensis</i>	16
Cò nhỏ	<i>Egretta garzetta</i>	17
Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	18
Diều trắng	<i>Elanus caeruleus</i>	19
Ong đuôi xanh	<i>Merops philippinus</i>	20
Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i>	21
Sả khoang cổ	<i>Todiramphus chloris</i>	22
Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i>	23

## Plant

Bần chua	<i>Sonneratia caseolaris</i>	24
Bìm nấp	<i>Operculina turpethum</i>	25
Cóc kèn	<i>Derris trifoliata</i>	26
Cóc trắng	<i>Lumnitzera racemosa</i>	27
Dệu bò	<i>Alternanthera paronichyoides</i>	28
Dừa nước	<i>Nypa fruticans</i>	29
Đước	<i>Rhizophora apiculate</i>	30
Lức	<i>Pluchea pleropoda</i>	31
Mía	<i>Saccharum officinarum</i>	32
Ô rô	<i>Acanthus ebracteatus</i>	33
Quao	<i>Dolichandrone spathacea</i>	34
Rau muống biển	<i>Ipomoea pes-caprae</i>	35
Sam biển	<i>Sesuvium portulacastrum</i>	36
Sú cong	<i>Aegiceras corniculatum</i>	37
Tra	<i>Thespesia populnea</i>	38

## Mushroom

Nấm dai	<i>Lentinus squarrosulus</i>	39
Nấm độc tán vàng	<i>Leucocoprinus birnbaumii</i>	40
Nấm dù	<i>Pseudohiatula irrorata</i>	41
Nấm kẹo bông gòn	<i>Arcyria denudate</i>	42
Nấm ma	<i>Psathyrella candolleana</i>	43
Nấm răng	<i>Hydnellum scrobiculatum</i>	44
Nấm vân chi trắng	<i>Trametes flavida</i>	45

# Fish

## Cá bống dưng

*Scartelaos histophorus*



**Tính ăn:** các loại tảo và động vật không xương sống nhỏ (giun tròn, giáp xác nhỏ,...).

**Đặc điểm sinh sản:** cá đực dưng đứng thân bằng đuôi để thu hút cá cái vào hang. Sinh sản diễn ra trong hang.

**Phân bố:** Pakistan đến Nhật Bản và Úc.

**Ghi chú:** Số liệu về biến động về kích cỡ quần đàn của loài này đã được công bố.

**Diets:** The fish feeds on diatoms and small invertebrates (nematodes, ostracods, copepods etc).

**Reproduction:** The male stand on their tails to attract females to their burrows. Spawning occurs inside the burrows.

**Distribution:** Pakistan to Japan and Australia

**Remarks:** Marked and periodical fluctuations of the population size have been reported for this species.

# Fish

## Cá bống kèo vảy nhỏ

*Pseudapocryptes elongatus*



**Tính ăn:** Chỉ ăn tảo khuê ở quần thể Việt Nam nhưng có thể ăn cả động vật phù du ở quần thể Ấn độ.

**Đặc điểm sinh sản:** Vẫn còn là bí ẩn đối với các nhà sinh học về nơi và cách mà loài cá này đẻ trứng, nở ra ấu trùng và con non di chuyển đến vùng ven biển. Sinh sản ở vùng nước biển đã được xác định bằng phương pháp phân tích sụn otolith (Sr/Ca).

**Phân bố:** Vùng ven biển phía đông Ấn Độ đến Myanmar, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Việt Nam

**Ghi chú:** Loài này được nuôi chủ yếu ở Tỉnh Bạc Liêu và Sóc Trăng. Ngành nuôi trồng thủy sản dựa vào việc đánh bắt con non ngoài tự nhiên.

**Diets:** Diatoms in Vietnamese population but may also include zooplankton in Indian fish.

**Reproduction:** It is unknown where and how this fish spawn eggs and hatched larvae and juveniles migrate into coastal areas. Spawning in seawater has been suggested by the analysis of otolith elements (Sr/Ca).

**Distribution:** East coast of India to Myanmar, Thailand, Malaysia, Indonesia and Vietnam.

**Remarks:** Cultured mainly in Bac Liêu and Soc Trang Provinces. The aquaculture depends on wild fry.

# Fish

## Cá bống ngáp

*Oxuderces nexipinnis*



**Tính ăn:** các loài tảo đáy và vi tảo khác (số liệu từ nhóm nghiên cứu).

**Đặc điểm sinh sản:** chưa có thông tin công bố. Nhưng qua quan sát của chúng tôi thì loài này có tập tính dựng đứng thân bằng đuôi ở khu vực bãi bùn vào tháng 6. Đặc điểm này có thể là tập tính bắt cặp sinh sản (giống như ở loài cá bống dựng).

**Phân bố:** Ấn độ, Malaysia, Thái Lan và Indonesia

**Ghi chú:** cá chỉ lên cạn trong thời gian rất ngắn. Đặc điểm này thể hiện giai đoạn đầu của sự thích nghi với đời sống trên cạn.

**Diets:** Benthic diatoms, and other micro-algae (our own data).

**Reproduction:** No published information is available. We have observed tail standing in this mudflat in June, which might be a courtship behavior as seen in *Scartelaos histophorus*.

**Distribution:** India, Malaysia, Thailand, and Indonesia

**Remarks:** The fish comes out from water only very briefly. The fish represents an early stage of adaptation to life on land.

# Fish

## Cá bống sao

*Boleophthalmus boddarti*



**Tính ăn:** các loại tảo đáy và vi tảo khác. Chúng cạo tảo trên mặt bùn bằng cách di chuyển đầu bên này sang bên kia.

**Đặc điểm sinh sản:** cá đực thiết lập vùng lãnh thổ xung quanh hang và nhảy lên để thu hút con cái. Khi cá cái chấp nhận, cá đực dẫn cá cái vào hang. Hoạt động sinh sản của cá diễn ra bên trong hang. Không khí được giữ trong hang để cung cấp oxy cho trứng.

**Phân bố:** ven biển phía Đông và phía Tây Ấn Độ, Sunda Shelf, chạy dài về phía đông vùng Sulawesi và Moluccas.

**Ghi chú:** là đặc sản tại các nhà hàng địa phương như các món nướng.

**Diets:** Benthic diatoms, and other micro-algae. Scrapes the mud surface with lateral movements of the head.

**Reproduction:** Males form territory with a burrow and jump to attract females. When successful, males escort females to the burrow. Spawning occurs inside the burrow. Air is stored in the burrow as an oxygen source for the eggs.

**Distribution:** Eastern and western coasts of India, Sunda Shelf, eastward to Sulawesi and Moluccas.

**Remarks:** The fish is served in local restaurants as grilled fish.



# Fish & Crab

## Cá thòi lòi

*Periophthalmodon septemradiatus*



**Tính ăn:** Kiến, các loại cá nhỏ, tôm, cua, động vật nhuyễn thể, vụn hữu cơ.

**Đặc điểm sinh sản:** Cá đục đào hang trong các bãi bùn ở các dòng phụ lưu được che phủ bởi cây cối xung quanh. Trứng được đặt bên trên trần trong một hang riêng biệt chứa đầy không khí. Nhiều hang chứa trứng được tìm thấy cách bờ sông Hậu và sông Tiền lên đến 150km.

**Phân bố:** Phía Đông Ấn Độ, Bangladesh, Myanmar, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia và Việt Nam.

**Ghi chú:** Đây là một trong những loài cá thòi lòi sống trên cạn nhiều nhất và sinh sống ở cả vùng nước lợ và nước mặn

**Diets:** Ants, small fish, shrimps, crabs, molluscs and detritus.

**Reproduction:** The fish (probably males) dig burrows in a mud bank of small tributaries shaded by vegetation. Eggs are deposited on the ceiling of an air-filled egg chamber. Burrows containing eggs have been found up to 150 km from the coast of the Hau and Tien Rivers

**Distribution:** Eastern India, Bangladesh, Myanmar, Thailand, Malaysia, Singapore, Indonesia and Vietnam.

**Remarks:** This is one of the most terrestrial mudskippers and inhabits in both brackish and freshwater areas.

# Fish

## Cá thòi lòi biển

*Periophthalmodon schlosseri*



**Tính ăn:** ăn động vật. Các loài còng và các loài động vật khác (kể cả các loài cá thòi lòi khác).

**Đặc điểm sinh sản:** cá dùng miệng đào hang lớn và sâu. Hang có thể sâu hơn 1 mét và có hình chữ U với miệng hang rộng và có hình phiêu. Không khí được giữ trong hang để cung cấp oxy cho trứng.

**Phân bố:** Đông Ấn Độ, Thái Lan, Bán đảo Malaysia, Indonesia, Singapore và Việt Nam.

**Ghi chú:** là loài lớn nhất trong nhóm cá thòi lòi. Chiều dài thân có thể lớn hơn 200 mm. Là đặc sản tại các nhà hàng địa phương như các món nướng.

**Diets:** Feeds on crabs and other animals including other mudskippers.

**Reproduction:** The fish digs a burrow, which can be more than 1 m deep and has a U shape with a large surface water pool. Air is stored in the burrow as an oxygen source for the embryos.

**Distribution:** Eastern India, Thailand, Peninsular Malaysia, Sarawak, Kalimantan (Indonesia), Singapore, Java (Indonesia), and Vietnam

**Remarks:** This is the largest mudskipper species. It attains over 200 mm in body length. Served in local restaurants as grilled fish.

# Fish

## Cá thòi lòi chấm cam

*Periophthalmus chrysospilos*



**Tính ăn:** ăn động vật như còng, tôm, giun nhiều tơ và giun tròn.

**Đặc điểm sinh sản:** chưa có thông tin công bố. Tuy nhiên, có thể đẻ trứng trong hang giống như các loài cá thòi lòi khác. Không khí được giữ trong hang để cung cấp oxy cho trứng.

**Phân bố:** ven biển phía Đông Ấn Độ đến Vịnh Thái Lan, biển Java và Việt Nam.

**Ghi chú:** Cá đực có vây lưng thứ nhất rất dài.

**Diets:** Carnivorous, feeding on fiddler crabs, shrimps, polychaetes and nematodes.

**Reproduction:** No account has been published. However, closely related species spawn eggs in a burrow. Air is stored as an oxygen source for the eggs.

**Distribution:** East coast of India to Gulf of Thailand, Java Sea and Vietnam

**Remarks:** Male fish has a very long spine in the first dorsal fin.

# Fish

## Lươn đồng

*Monopterus albus*



**Tính ăn:** Cá, trùng, giáp xác, các loài thủy sinh vật nhỏ khác, và vụn hữu cơ.

**Đặc điểm sinh sản:** Trứng (đường kính 3-4mm) được cố định vào các bóng khí đặt sẵn trong hang do cá đục đào. Sau khi trứng nở, con đực ngậm ấu trùng bên trong miệng.

**Phân bố:** Ấn Độ đến Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Việt Nam và Indonesia.

**Ghi chú:** Loài này hô hấp không khí bằng miệng do mang vẫn còn khá thô sơ. Cá thể nhỏ luôn mang giới tính đực, sau đó mới chuyển thành con cái. Món chế biến từ lươn rất phổ biến ở nhà hàng.

**Diets:** Fishes, crustaceans, other small aquatic animals, and detritus.

**Reproduction:** Eggs (diameter of 3-4 mm) are attached to bubbles accumulated in a burrow excavated by a male. After hatching, the male contains larvae inside the mouth.

**Distribution:** India to China, Japan, Malaysia, Vietnam and Indonesia.

**Remarks:** This fish breathe air using its mouth. Small individuals are all males, and then they change sex to become females. Commonly served in restaurants.

# Bird

## Bìm bịp

*Centropus sinensis*



**Tính ăn:** Côn trùng và động vật có xương sống nhỏ.

**Đặc điểm sinh sản:** Sống chung thủy, màn tán tỉnh bao gồm những cuộc rượt đuổi trên mặt đất, con đực mang quà thức ăn cho con cái. đẻ từ 3-5 trứng.

**Phân bố:** Chủ yếu khu vực Ấn Độ và Đông Nam Á.

**Ghi chú:** Đầu màu đen, với đôi cánh màu nâu đỏ khác biệt, một cái đuôi đen dài và nặng, và đôi mắt đỏ đậm.

**Diets:** Feeds on insects and small vertebrates.

**Reproduction:** Monogamous. The courtship display involves chases on the ground and the male brings food gifts for the female. The typical clutch is 3-5 eggs.

**Distribution:** A widespread resident in the Indian Subcontinent and Southeast Asia.

**Remarks:** Largely black with distinctive rusty wings, glossy underparts, a long and heavy black tail, and deep red eyes.

# Bird

## Bồ câu vằn

*Geopelia striata*



**Tính ăn:** Ăn cỏ nhỏ và hạt cỏ dại.

**Đặc điểm sinh sản:** Mùa sinh sản từ tháng 9 đến tháng 6. Tổ đơn sơ bằng lá và cỏ, được xây trong một bụi cây hoặc cây, đẻ 1-2 trứng.

**Phân bố:** Chủ yếu Đông Nam Á.

**Ghi chú:** Những con chim nhỏ và mảnh mai với một cái đuôi dài và hẹp. Phần trên có màu xám nâu với vạch đen và trắng.

**Diets:** The bird feeds on small grass and weed seeds.

**Reproduction:** Breeding season is from September to June. The nest is a simple platform of leaves and grass blades, built in a bush or tree. One or two white eggs are laid.

**Distribution:** Mainly in Southeast Asia.

**Remarks:** The bird is small and slender with a long, narrow tail. The upperparts are brownish grey with black-and-white barring.

# Bird

## Bông lau mày trắng *Pycnonotus goiavier*



**Tính ăn:** Ăn quả mọng và trái cây nhỏ. Chúng cũng nhấm nháp mật hoa, chồi non và một số côn trùng.

**Đặc điểm sinh sản:** Tổ được xây trang tốt nhưng mỏng manh, lỏng lẻo, sâu, hình chiếc cốc từ cỏ, lá, rễ, thân cây nhỏ và cành cây. Đẻ 2-5 trứng từ tháng 2 đến tháng 6.

**Phân bố:** Chủ yếu khu vực Đông Nam Á.

**Ghi chú:** Chim có cổ màu trắng, thân trên màu nâu và thân dưới màu trắng nhiều sọc đậm màu, bao dưới đuôi màu vàng.

**Diets:** Berries and small fruits. Also sips nectar, nibbles on young shoots, and consumes some insects.

**Reproduction:** The bird builds a well-camouflaged but fragile, loose, deep, cup-shaped nest from grass, leaves, roots, vine stems, and twigs. Lays 2-5 eggs from February to June.

**Distribution:** The species has a patchy breeding distribution across Southeast Asia.

**Remarks:** The bird has white throat, brown upperpart and whitish with darker streaks underparts, yellow vent.

# Bird

## Chim cốc đế nhỏ

*Phalacrocorax fuscicollis*



**Tính ăn:** Lặn để bắt cá, thường gộp thành nhóm cùng hợp tác bắt cá.

**Đặc điểm sinh sản:** từ tháng 7 đến tháng 2 phụ thuộc vào lượng mưa và điều kiện nước, đẻ từ 3-5 trứng.

**Phân bố:** Sinh sản ở vùng nhiệt đới Châu Á từ Oman, Yemen, Pakistan, Ấn Độ, Sri Lanka đến Đông Nam Á

**Ghi chú:** mắt xanh, đầu nhỏ với trán dốc và mỏm dài hẹp kết thúc bằng đầu có móc.

**Diets:** Diving to capture the fish and a group will often fish communally.

**Reproduction:** The breeding season is July to February but depends on rainfall and water conditions, the usual clutch is 3-5 eggs.

**Distribution:** It breeds in tropical Asia from Oman, Yemen, Pakistan, India, Sri Lanka into Southeast Asia

**Remarks:** Blue eye, small head with a sloping forehead and a long narrow bill ending in a hooked tip.



# Bird

## Chim phước lớn

*Phaenicophaeus tristis*



**Tính ăn:** Côn trùng, sâu bướm, thằn lằn.

**Đặc điểm sinh sản:** Tháng 4 đến tháng 8 ở Ấn Độ và tháng 5 ở Nepal; chúng sống chung thủy với một bạn tình. Nơi làm tổ bao gồm các bụi cây và bụi gai, cách mặt đất tới 2 m.

**Phân bố:** Nepal, Ấn Độ và Sri Lanka. Đông Nam Á,

**Ghi chú:** Màu xám xanh đậm. Đầu có màu xám nhạt hơn, có một mảng da mặt lớn, trần màu đỏ xung quanh mắt.

**Diets:** The bird feeds on insects, caterpillars, and lizards.

**Reproduction:** Breeding season from April to August in India and in May in Nepal. Monogamous. The nesting sites include thorny bushes and scrubs, up to 2 meters from the ground.

**Distribution:** Nepal, India, and Sri Lanka to the Southeast Asia.

**Remarks:** Dark bluish gray. The head is paler gray. There is a red bare, large, facial skin patch.

# Bird

## Choắt lớn

*Tringa nebularia*



**Tính ăn:** Ăn động vật không xương sống nhỏ, cá nhỏ và động vật lưỡng cư.

**Đặc điểm sinh sản:** Sinh sản trên mặt đất khô gần các khu vực đầm lầy, đẻ khoảng 4 quả trứng trên mặt đất.

**Phân bố:** Là một loài di cư, trú đông ở Châu Phi, Tiểu lục địa Ấn Độ và Châu Úc.

**Ghi chú:** Choắt lớn có bộ lông màu nâu trong mùa sinh sản và màu nâu xám vào mùa đông.

**Diets:** Feeds on small invertebrates, small fish and amphibians.

**Reproduction:** The bird breeds on dry ground near marshy areas, laying about four eggs in a ground scrape.

**Distribution:** This is a migratory species, wintering in Africa, the Indian subcontinent, and Australasia.

**Remarks:** Brown in breeding plumage, and grey-brown in winter. The bird has long greenish legs and a long bill with a grey base.

# Bird

## Choi chơi khoang cổ

*Charadrius dealbatus*



**Tính ăn:** Côn trùng, nhện, động vật thân mềm, động vật giáp xác và giun biển.

**Đặc điểm sinh sản:** Chim sinh sản trên một vài bãi cát ở Phúc Kiến và Quảng Đông, Trung Quốc và các bãi biển của Nam Trung Bộ Việt Nam.

**Phân bố:** Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Bán đảo Mã Lai, Đảo Sumatra ở Indonesia.

**Ghi chú:** Ngoài mùa sinh sản, chim có bộ lông nhạt màu với mỏ và mắt đen, khoang cổ trắng, đỉnh đầu và thân trên màu nâu nhạt, thân dưới trắng với chân đen phớt hồng.

**Diets:** Insects, spiders, molluscs, crustaceans and marine worms.

**Reproduction:** Breeding on a few sandy beaches in Fujian and Guangdong, China, also on beaches of south-central Vietnam.

**Distribution:** Vietnam, Cambodia, Thailand, Peninsular Malaysia, Sumatra, Indonesia.

**Remarks:** In non-breeding season, it has paler color with black bill and eyes, white collar, pale brown crown and upperparts, white underparts and pinkish legs.

# Bird

## Cò lửa lùn

*Ixobrychus sinensis*



**Tính ăn:** Ăn các động vật không xương sống nhỏ như côn trùng và ấu trùng của chúng, nhện, động vật thân mềm, động vật giáp xác và giun biển

**Đặc điểm sinh sản:** Chim làm tổ trên các gốc lau sậy trong bụi cây. mỗi lứa đẻ 4-6 quả trứng.

**Phân bố:** Phạm vi phân bố rất lớn, bao gồm Trung Quốc, Việt Nam và Đông Nam Á

**Ghi chú:** Chim có kích thước nhỏ, chiều dài khoảng 36-38 cm, cổ ngắn và mỏ hơi dài. Con trống có thân trên màu vàng đục đồng nhất và màu vàng da ở dưới. Đầu và cổ màu hạt dẻ, với đỉnh đầu màu đen.

**Diets:** Feeds on insects, fish and amphibians.

**Reproduction:** Nest on platforms of reeds in shrubs. Four to six eggs are laid.

**Distribution:** Has an extremely large range, including China, Vietnam and Southeast Asia.

**Remarks:** A small species at 36-38 cm in length, with a short neck and longish bill. Uniformly dull yellow above and buff below. The head and neck are chestnut, with a black crown.

# Bird

## Cò nhỏ

*Egretta garzetta*



**Tính ăn:** Ăn cá nhỏ, lưỡng cư và bò sát.

**Đặc điểm sinh sản:** Làm tổ theo đàn, thường cùng với các loài chim nước khác. Đẻ 3-5 trứng và được ấp bởi cả chim bố mẹ trong vòng 21-25 ngày.

**Phân bố:** Sự phân bố sinh sản ở các vùng đầm lầy ở vùng ôn đới áp đến các vùng nhiệt đới của Châu Âu, Châu Phi, Châu Á và Châu Úc.

**Ghi chú:** Là loài sống theo bầy đàn. Thân màu trắng với mỏ đen, thon mảnh, đôi chân dài màu đen.

**Diets:** Mainly fish, but amphibians, small reptiles, mammals, birds and invertebrates are also eaten.

**Reproduction:** It nests in colonies, often with other wading birds. Three to five eggs are incubated by both adults for 21-25 days.

**Distribution:** The breeding distribution is in wetlands in warm temperate to tropical parts of Europe, Africa, Asia and Australia.

**Remarks:** The bird is sociable. White body with a slender black beak, long back legs

# Bird

## Cu ngói

*Streptopelia tranquebarica*



**Tính ăn:** Chủ yếu là hạt, chồi non, lá mềm, ngũ cốc.

**Đặc điểm sinh sản:** Mùa sinh phụ thuộc vào nguồn thức ăn sẵn có dồi dào. Chim bố lẫn chim mẹ đều tham gia xây tổ, ấp trứng và chăm sóc con non.

**Phân bố:** Ấn Độ, Đông Nam Á.

**Ghi chú:** Cu ngói là một loài tương đối nhỏ, có chiều dài từ 20.5-23 cm.

**Diets:** Seeds, buds, tender leaves, grains and cereals.

**Reproduction:** The breeding season depends upon availability of abundant food. Both male and female are involved in nest building, incubation and taking care of the young.

**Distribution:** India, Southern China, South-East Asia to east Philippines.

**Remarks:** This is a relatively small bird, with a length of 20.5-23 cm.

# Bird

## Diều trắng

*Elanus caeruleus*



**Tính ăn:** Cào cào, dế và các côn trùng lớn khác, thằn lằn và động vật gặm nhấm. Các loài chim khác, rắn nhỏ và ếch cũng được ghi nhận.

**Đặc điểm sinh sản:** Chim sinh sản vào các thời điểm khác nhau trong năm trong phạm vi sinh sống của nó.

**Phân bố:** Chủ yếu ở các vùng đất trống, các Bán sa mạc ở tiểu vùng Sahara châu Phi và vùng nhiệt đới Châu Á.

**Ghi chú:** Có đôi cánh dài, bộ lông màu trắng, xám và đen, đôi mắt hướng về phía trước giống cú với tròng mắt đỏ.

**Diets:** The prey includes grasshoppers, crickets and other large insects, lizards, and rodents. Injured birds, small snakes and frogs have also been reported.

**Reproduction:** The bird breeds at different times of the year across its range.

**Distribution:** Primarily open land and semi-deserts in sub-Saharan Africa and tropical Asia.

**Remarks:** Predominantly grey or white with black shoulder patches, wing tips and eye stripe.

# Bird

## Trầu đuôi xanh

*Merops philippinus*



**Tính ăn:** Ăn ong mật, ong bắp cày và nhiều loại bọ cánh cứng khác, ruồi, bướm và bướm đêm, chuồn chuồn; các loài cá nhỏ.

**Đặc điểm sinh sản:** Làm tổ ở các bãi cát hoặc các khu đất trống. Cả chim trống và chim mái đều chăm sóc trứng.

**Phân bố:** Phân bố rộng khắp vùng Nam Á và Đông Nam Á

**Ghi chú:** Thân chủ yếu là màu xanh lá cây; mặt có một mảng màu xanh lam hẹp với một sọc mắt đen, cổ màu vàng và nâu; đuôi màu xanh lam và mỏ màu đen.

**Diets:** Honeybees, wasps, and other hymenopterans, beetles, flies, moths, butterflies, dragonflies and small fish.

**Reproduction:** Nesting colonially on sandy banks or in open flat areas. Both the male and the female take care of the eggs.

**Distribution:** Widely distributed across South and Southeast Asia

**Remarks:** Predominantly green; the face has a narrow blue patch with a black eye stripe, and a yellow and brown throat; the tail is blue and the beak is black.



# Bird

## Sả đầu đen

*Halcyon pileata*



**Tính ăn:** Lặn để bắt cá và ăn côn trùng lớn.

**Đặc điểm sinh sản:** Mùa sinh sản vào mùa hè. Tổ là một đường hầm bên trong một bờ đất.

**Phân bố:** Vùng nhiệt đới châu Á từ phía đông Ấn Độ đến Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên và Đông Nam Á. Được tìm thấy chủ yếu ở vùng ven biển và rừng ngập mặn, đôi khi được tìm thấy xa bên trong đất liền.

**Ghi chú:** Chóp màu đen ở đầu tương phản với màu trắng ở cổ, đôi cánh màu xanh tím và mỏ màu đỏ san hô.

**Diets:** Diving to catch fish, and also feeding on large insects.

**Reproduction:** The breeding season is summer. The nest is a tunnel in an earth bank.

**Distribution:** Tropical Asia from India east to China, Korea and Southeast Asia. Mainly found in coastal and mangrove habitats but can sometimes be found far inland.

**Remarks:** The bird is distinctive in having a black cap that contrasts with the whitish throat, purple-blue wings and the coral red bill.

# Bird

## Sả khoang cổ

*Todiramphus chloris*



**Tính ăn:** Ăn tôm, cua nhỏ.

**Đặc điểm sinh sản:** Tổ là một cái lỗ, có thể là một hốc cây tự nhiên hoặc một cái hang do chim tự đào trên thân cây mục, tổ mỗi trên cây hoặc bờ đất.

**Phân bố:** Thường được tìm thấy nhiều nhất ở các khu vực ven biển, đặc biệt là trong các đầm lầy ngập mặn. Chim cũng sinh sống trên đất nông nghiệp, đồng cỏ và vườn tược.

**Ghi chú:** Màu sắc đa dạng từ màu xanh dương sang màu xanh lá cây ở thân trên trong khi phần thân dưới có màu trắng hay màu da bò. Chim có cổ khoang trắng.

**Diets:** Small crabs and shrimps.

**Reproduction:** The nest is a hole in a tree, either natural or excavated by the bird, an arboreal termite nest, or a burrow in an earth bank.

**Distribution:** Most commonly found in coastal areas, particularly in mangrove swamps. It also inhabits farmland, grassland and gardens.

**Remarks:** The body color varies from blue to green above while the underparts can be white or buff. There is a white collar around the neck.

# Bird

## Sáo nâu

*Acridotheres tristis*



**Tính ăn:** Ăn côn trùng, nhện, động vật giáp xác, bò sát, hạt giống, ngũ cốc, trái cây và chất thải bỏ đi từ nơi sinh sống của con người.

**Đặc điểm sinh sản:** Sáo nâu sẽ kết đôi suốt đời. Chúng sinh sản nhiều trong năm tùy thuộc vào vùng sinh sống, làm tổ trong lỗ trên cây hoặc tường.

**Phân bố:** Có nguồn gốc từ Châu Á nhưng đã được du nhập đến nhiều nơi trên thế giới.

**Ghi chú:** Thân màu nâu, đầu đen. Mỏ, da vùng mắt và chân có màu vàng.

**Diets:** The bird feeds on insects, spiders, crustaceans, reptiles, seeds, grain and fruits and discarded waste.

**Reproduction:** The bird is believed to pair for life. They breed through much of the year depending on the location, building their nest in a hole in a tree or wall.

**Distribution:** Native to Asia but has been introduced to many other parts of the world.

**Remarks:** Brown body, black hooded head and the bill and legs are bright yellow.

# Plant

## Bần chua

*Sonneratia caseolaris*



- Là loài có thể sống ở các vùng nước ngọt, lợ và mặn. Cây thân gỗ, lá hình thuôn, thon hẹp thành cuống ở góc. Cây có những rễ thở (Rễ phụ mọc nhô lên khỏi mặt bùn). Hoa đơn độc ở ngọn, cuống hoa ngắn. Trái ăn được, có vị chua.

- Tại Tỉnh Sóc Trăng, thường gặp ở ven sông, Bần chua mọc thành rừng dọc bãi bồi. Cây có bộ rễ rộng, khả năng chịu ngập và tái sinh chồi mạnh, có tác dụng tốt trong việc giữ đất, chắn sóng, chống sạt lở.

- Có nhiều công dụng điều trị bệnh từ trái Bần chua như kháng oxi hoá, kháng khuẩn.

- The tree can live in fresh, brackish and saltwater areas. Leaves oblong, narrow to petioles at the base. Develops pneumatophores that grow above ground for respiration. Flowers solitary at the top of branches, short stalks. Fruit edible, but very sour.

- In Soc Trang Province, the plant forms forests along the alluvial plains. Has a wide root system, strong tolerance to flooding and regeneration, making the plant useful for soil retention and wave break.

- Fruit contains an antioxidant and an antibacterial agent.

# Plant

## Bìm nắp

*Operculina turpethum*



- Bìm nắp là cây dạng leo hoặc bò trườn, thân thảo có 4 cạnh. Lá có hình tam giác hay hình tim. Hoa lớn, màu trắng, mọc ở nách lá. Trái có 4 góc.

- Thường mọc ở trong vườn, các bãi cỏ, lùm bụi, bờ hoang.

- Ở Đồng bằng sông Cửu Long, Bìm nắp ít được quan tâm. Tuy nhiên, theo nhiều ghi chép từ sách Đông y Việt Nam, có thể dùng cây này để giúp lợi tiểu, điều trị táo bón. Nó cũng có thể dùng ngoài để chữa gân cơ co rút, khó co duỗi sau khi bị chấn thương.

- A creeping or crawling plant, herbaceous with 4 edges. Leaves triangular or heart-shaped. Flowers large, white, in the leaf axils. Fruit has 4 corners.

- It often grows in gardens, lawns, bushes, and wild banks.

- In the Mekong Delta, the plant attracts little attention. However, according to records in the book of Vietnamese Oriental Medicine, it can be used to cure diuresis and constipation. It is also used externally to treat stiff tendons and muscles after an injury.

# Plant

## Cóc kèn

*Derris trifoliata*



- Cóc kèn có dạng dây leo nhỏ, bò trườn, đôi khi thẳng thành bụi. Lá kép, bóng láng, hình bầu dục hay hình trứng. Hoa màu trắng, dạng chùm mọc ở đầu nhánh hoặc ở nách lá. Trái dẹp, phẳng, hình bầu dục, có gân nổi bật với một cánh rất nhỏ bao quanh.

- Cây mọc hoang dọc theo các sông rạch ở các nơi có nước mặn hoặc ở rừng ngập mặn.

- Các thân thường đan vào nhau, góp phần giữ bờ, chắn sóng và là một nơi trú ẩn của những loài sinh vật nhỏ. Cao chiết từ Cóc kèn cho thấy hoạt chất sát trùng cao.

- This is a small vine climbing or crawling, sometimes growing straight into a bush. Leaves compound, glossy, oval or ovate in shape. Flowers white, clustered at the tips of branches or in the leaf axils. Fruit is flat, oval, prominently ribbed with a small wing.

- Grows wild along rivers and canals in saltwater areas or in mangrove forests.

- It often knits together to create a connection to help break waves, keep shore and provide shelters for small creatures. The extracts have high antibacterial activities.

# Plant

## Cóc trắng

*Lumnitzera racemosa*



- Cây gỗ nhỏ, phân nhánh nhiều. Lá đơn, mọc cách, tập trung ở đầu cành, phiến lá dày mỏng, hình ngọn giáo ngược. Cụm hoa ở nách lá và đầu cành. Hoa màu trắng. Trái hình trứng hay hình thoi.

- Cây ưa sáng, mọc trên đất bồi tụ ven biển, ngập nước. Tái sinh tốt, thích nghi với nhiều độ mặn khác nhau.

- Gỗ dùng làm cầu, dùng trong xây dựng địa phương, đốt than, cho tannin. Một số kinh nghiệm dân gian, dùng dịch chiết từ thân cây để trị ngứa hoặc viêm da.

- A small tree with many branches. Leaves simple, alternate, concentrated at the tips of branches, leaf blades thick, succulent, inverted spear-shaped. Inflorescence in leaf axils and branch tips, white flowers, ovate or rhombus-shaped fruits.

- Light-loving, growing on coastal, flooded soils, regenerating well, adapting to a wide range of salinities.

- Used for local construction, also as a material for charcoal and tannin. Folk experience states that the trunk extracts are effective in curing itching or inflammation of the skin.

# Plant

## Dệu bò

*Alternanthera paronichyoides*



- Cây thảo, bò trên đất. Thân có nhiều lông mịn, phân nhánh nhiều, có rễ bất định mọc từ mắt thân. Lá mọc đối, hình mũi mác. Cụm hoa mọc ở kẽ lá có hình tròn hay hình trứng; không cuống, màu trắng.

- Mọc phổ biến ở các vùng đất hoang, ở các bờ ao, bờ ruộng ẩm, từ vùng thấp đến vùng cao, chịu được sáng lẫn bóng.

- Cây có nhiều công dụng, theo kinh nghiệm dân gian như trị bệnh ngoài da, khó tiêu. Cây cũng có tác dụng lợi sữa sau sinh và hỗ trợ điều trị bệnh đái tháo đường.

- Herbs, crawling on the ground. The stem is finely hairy, highly branched, and many indeterminate roots grow from the stem nodes. Leaves are opposite and lance-shaped. Inflorescences growing in the interstitium are round or ovate; stalkless, white.

- Grows commonly in wastelands, in ponds, wet fields, from lowlands to highlands, tolerates light and shade.

- Based on folk experience, the plant is effective in curing skin diseases, indigestion and diabetes, and enhancing lactation after childbirth.



# Plant

## Dừa nước

*Nypa fruticans*



- Thân ngầm trong bùn, dài và to. Lá mọc vòng ở ngọn, hình lông chim. Cụm hoa cao đến 2m. Trái hợp thành buồng hình cầu đường kính tới 40cm, màu sẫm, có phôi nhũ trong, ăn ngon.

- Cây mọc ở rừng sác và dứa rạch.

- Cây có nhiều công dụng: Chất dịch ngọt từ cuống quả non có thể làm thành đường và rượu hoặc giấm. Bẹ lá dùng để bện thùng, dệt thảm, làm dây buộc. Lá dùng để lợp mái nhà. Kinh nghiệm dân gian, cơm Dừa nước trị được chứng nhức đầu và đái tháo đường.

- It has long and big underground trunks. Leaves rounded at the top, feather-shaped. Inflorescence up to 2 m high. Fruit assembled into a spherical chamber up to 40 cm in diameter, dark plum color, with clear endosperm, delicious to eat.

- Grows in lowland forests, swamps, and along canals.

- Juice from the stem of the young fruit produces sugar, alcohol and vinegar. Leaves used for braiding ropes, weaving carpets, and roofing. According to folk experience, the fruit flesh can cure headaches and diabetes.

# Plant

## Đước

*Rhizophora apiculata*



- Cây thân gỗ cao từ 20-35m. Rễ cọc ít phát triển, chủ yếu là hệ thống rễ chống từ 8-12 rễ. Lá đơn, phiến lá hình thuôn dài, đầu lá nhọn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới. Mỗi cụm hoa có 2 hoa mọc từ nách lá, hoa không cuống.

- Cây phân bố chủ yếu ở vùng ven biển, tại những bãi bồi, cửa sông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thủy triều để tạo rừng ngập mặn.

- Cung cấp các sản phẩm từ gỗ như củi, than, gỗ làm nhà, đóng xuồng, trụ cọc đánh cá, cung cấp tanin, ngoài ra còn là nơi cư ngụ cho nhiều loài động vật thủy sinh.

- A woody tree, can be 20-35 m high. Taproot poorly developed, but the tree has a well-developed above-ground root system (8-12 prop roots). Leaves simple, oblong with pointed tips, veins prominent on the underside. Each inflorescence has 2 flowers that grow from the leaf axils, without stalks.

- Distributed mainly in coastal areas, in alluvial flats and estuaries. This is the main tree of the mangrove forest.

-Used as firewood, material for charcoal, wood for houses, boats, and poles, and to extract tannin. It is also home to many aquatic animals.

# Plant

## Lức

*Pluchea pteropoda*



- Cây thân bụi, phân nhánh nhiều ở gốc. Thân màu xanh hoặc xanh nâu hơi tía. Lá đơn, mọc cách. Phiến lá dày, cứng giòn, hình bầu dục. Cụm hoa ở ngọn cành thường có màu tím nhạt.

- Là cây ưa sáng, thường mọc thành từng khóm riêng lẻ ở khu đất trống, đồi hoang, thích nghi đặc biệt với các vùng nước lợ, có nhiều ở các tỉnh vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.

- Nhiều nghiên cứu về dược liệu cho thấy Lức có khả năng trị cảm, giảm đau, an thần. Có thể ngâm rượu hoặc dùng tươi, phơi khô hay nấu thành cao.

- Luc is a shrub with many branches at the base. The stem is purplish green. Leaves are single, alternate, thick, brittle, oval in shape. Inflorescences at the branch tips, flowers pale purple.

- Light-loving, often growing in individual clusters in vacant lands. Adapted to brackish water areas, abundant in the coastal provinces of the Mekong Delta.

- Many studies on medicinal herbs show that Luc has the ability to cure colds, relieve pain, and tranquilize. It may be soaked in wine or used fresh, dried or cooked to gain an extract.

# Plant

## Mía

*Saccharum officinarum*



- Mía là tên gọi chung của một số loài trong chi *Saccharum*, là cây công nghiệp lấy đường quan trọng, được trồng nhiều ở những vùng đất nhiễm phèn, ít dinh dưỡng ở Tỉnh Sóc Trăng.

- Cây đòi hỏi điều kiện độ ẩm, ánh sáng cao. Sự dao động biên độ nhiệt giữa ngày đêm, liều lượng chiếu sáng liên quan tới tỉ lệ và năng suất tạo đường. Cây cần nhiều nước nhưng lại dễ bị úng.

- Thân mía chứa khoảng 80-90% nước dịch, trong dịch đó chứa khoảng 16-18% đường. Khi cây ra hoa chất lượng đường trong cây giảm.

- Mia is the common name of a number of species in the genus *Saccharum*, an important industrial plant for sugar. Widely grows in alkaline soils with poor nutrients in Soc Trang Province.

- Requires high humidity and light conditions. Daily temperature fluctuation and light intensity affect the sugar yield. Needs much water but does not tolerate waterlogging.

- The stem contains 80-90% fresh juice, of which 16-18% is sugar. The sugar quality will deteriorate with flowering.

# Plant

## Ô rô

*Acanthus ebracteatus*



- Cây nhỏ mọc thành bụi, thân tròn, lá mọc đối, không có cuống, mép có răng cứng rất nhọn. Phiến lá dạng hình mác, nhẵn, gốc tròn, đầu sắc nhọn. Cụm hoa ở đầu nhánh, mọc đối, màu trắng, đôi khi tím. Trái mang hạt đẹp.

- Thường mọc tại các bãi nước lợ, cửa sông và hai bên bờ sông gần biển.

- Các nghiên cứu gần đây cho thấy trong cây có nhiều chất có tác dụng rất tốt để điều trị bệnh. Kinh nghiệm dân gian ghi chép cây có thể trị được các bệnh đường ruột và tiểu buốt. Hạt làm thuốc trị giun sán.

- Small tree growing into a bush. The stem is round. Leaves are opposite, have no stalk. Leaf blades are lanceolate, smooth, rounded base, pointed tip. The deep serrated edge is hard and sharp. Inflorescence at the tip of the branch. Flowers opposite, white or purple. Fruit bearing flat seeds.

- Usually grows in brackish water beaches and estuaries

- Recent studies showed that the plant contains medicinal substances. Folk experience records that it can cure intestinal diseases and dysuria. The seeds are used to expel helminths.

# Plant

## Quao

*Dolichandrone spathacea*



- Cây thân gỗ, lá kép lông chim, thường có 7 - 9 lá chét. Lá chét hình trứng, nhọn cả hai mặt. Cụm hoa ngắn ở đầu cành, mang 2 - 8 hoa. Hoa màu trắng.

- Cây góp phần bảo vệ vùng ven biển sau rừng ngập mặn. Tái sinh tốt bằng hạt. Ở Đồng bằng sông Cửu Long có thể gặp cả ở vùng nước lợ và ngọt.

- Kinh nghiệm dân gian thường dùng lá Quao để bổ huyết. Vỏ cây và lá dùng làm thuốc nhuận gan, trị hen suyễn. Rễ Quao kết hợp rễ Ô rô có tác dụng giải độc gan.

- The tree has woody, compound leaves each with 7-9 ovate leaflets. Inflorescences short at branch tips, bearing 2 - 8 flowers, white.

- It contributes to keep coastal areas behind Black mangrove. Regenerates well by seed. In the Mekong Delta, it can be found in both brackish and freshwater areas.

- According to folk experience, the leaves often used to replenish blood; the bark and leaves used as a laxative for the liver and asthma. The Quao root combined with the O ro root is effective in detoxifying the liver.

# Plant

## Rau muống biển

*Ipomoea pes-caprae*



- Cây bò lan, dài, thân tím, đặc, có 2 đường rãnh dọc hai bên lóng than. Lá mọc cách, gần như hình vuông, phía cuống hình tim, đầu hơi tròn và xẻ thành hai, cuống dài. Cụm hoa có cuống chung, mọc ở nách lá. Hoa lớn, màu hồng tím

- Cây mọc khắp nơi vùng ven biển, có tác dụng giữ cát ở các bờ biển.

- Cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo, sốt, tay chân đau nhức, tiểu tiện khó, đau bụng. Hạt trị đau bao tử. Sử dụng nhiều thân lá có thể gây sảy thai.

- This has a long, creeping stem that is purple and solid with 2 grooves along both sides of the internodes. Leaves alternate, almost square, heart-shaped at the base, slightly rounded at the tip and bisected, with a long petiole. Inflorescences have a common stalk, in the leaf axils, purple-pink flowers.

- Grows in coastal areas and helps hold shore sands.

- Used for curing a cold, fever, sore limbs, dysuria, and abdominal pain. Seeds use for curing stomach pain. An excess administration of leaves can cause miscarriage.

# Plant

## Sam biển

*Sesuvium portulacastrum*



- Cây mọng nước, phân nhánh nhiều. Lá đơn, không cuống, thẳng, nguyên, có phiến hình dâm, đầu tù tròn, mập mọng nước, dày, không bẹ. Hoa cô độc, mọc ở nách, màu tím hồng. Hoa nở quanh năm.

- Cây mọc hoang ở các vùng cát, đất bùn và ruộng ven biển. Cây ưa sáng, chịu được nhiều kiểu độ mặn khác nhau, tái sinh rất mạnh.

- Cây được sử dụng làm thức ăn cho gia súc. Có thể làm thuốc chữa cảm cúm. Trong lá chứa hoạt chất quan trọng cho côn trùng và những loài giáp xác lột xác.

- A succulent, much-branched plant. Leaves single, sessile and succulent. Leaf blades girdle-shaped with a rounded tip, succulent, thick, without sheath. Solitary flowers in the leaf axils, purple-pink color, blooming all year round.

- Grows wild in sandy areas, muddy soils and coastal fields. Light-loving, can tolerate a wide range of salinities, and shows strong regeneration.

- Used as fodder for livestock, also to cure colds and flu. Leaves contain important active ingredients that help the molting of insects and crustaceans.



# Plant

## Sú cong

*Aegiceras corniculatum*



- Cây dạng thân gỗ nhỏ, hình trụ, phân cành nhiều. Lá mọc cách nhưng khoảng cách sát nhau đến như gần đối. Lá dày, dai và cuống lá ngắn. Cụm hoa ở ngọn cành, hoa màu trắng.

- Cây mọc nhiều thành rừng ở bãi bùn ven biển. Cây lớn nhanh, sống lâu năm, hệ rễ phát triển giữ được đất bùn, khả năng tái sinh tốt nên cây có tác dụng bảo vệ đê nước mặn.

- Thân cây dùng đóng đồ gỗ nhỏ. Vỏ cây và hạt chứa nhiều tanin và saponin. Vỏ và lá dùng nấu nước súc miệng trị bướu cổ. Cây có độc ở hạt.

- A small tree with a cylindrical trunk and many branches. Leaves alternate, nearly opposite. Leaf blades thick, tough, with short petioles. Inflorescence at the tip of a branch, flowers white.

- The tree grows in coastal mudflats. It grows fast, lives for many years, and has a well-developed root system to retain soil, and a good regenerative ability, affording protection of coastal dykes.

- Wood used for making small furniture. Bark and seeds rich in tannins and saponins. Bark and leaves used as mouthwash to treat goiter. The seeds are poisonous.

# Plant

## Tra

*Thespesia populnea*



- Cây gỗ cao khoảng 5-8m. Lá có hình tam giác nhọn ở đỉnh, gốc hình tim, cuống lá dài. Hoa màu vàng, gốc cánh bên trong màu đỏ. Trái hình cầu, có khía.

- Cây mọc ở các khu vực rừng bán ngập mặn ở bãi bồi ven sông, cửa sông. Cây ưa sáng, ưa những vùng có độ ẩm cao, tái sinh tốt. Cây được trồng làm rừng phòng hộ ven biển, cố định cát.

- Cây có nhiều công dụng như gỗ từ thân có thể dùng đóng đồ, đóng thuyền. Vỏ có sợi rất bền có thể bện thừng, làm võng, lưới đánh cá. Các dịch chiết từ trái cho thấy khả năng kháng khuẩn cao.

- A woody tree, 5-8m high. Leaves triangular, pointed at the top, heart-shaped base, long petioles. Flowers yellow, with red petal base. Fruit globose, notched.

- Grows in semi-mangrove forest areas in alluvial plains. Light-loving, suitable for areas with high humidity, good regeneration. Planted for coastal protection.

- Used for building furniture and boats. The bark can be braided to make ropes, hammocks, and fishing nets. The fruit extracts show a high antibacterial activity.

# Mushroom

## Nấm dai

*Lentinus squarrosulus*



- Nấm có kích thước lớn (đường kính mũ nấm 25cm), dạng phẳng hoặc hình phễu, dai, màu trắng hoặc kem nhạt. Thường mọc thành từng đám trên các thân cây đổ, gốc cây già đã chết hoặc rễ cây khô bị vùi lấp hoặc lộ ra ngoài.

- Một số nơi trên thế giới nấm này được dùng làm thực phẩm, một số chất chống oxi hoá cũng được tìm thấy ở loại nấm này trong một số nghiên cứu gần đây.

- Loài này được tìm thấy ở tỉnh Sóc Trăng nhưng số lượng không nhiều và không phổ biến.

- This mushroom is relatively large (cap diameter: 25cm), flat or funnel-shaped, tough, white or light cream. It often grows in clumps on fallen trunks, dead stumps, or dried roots that are buried or exposed.

- In some parts of the world, it is used as food. Several antioxidants have been found in this mushroom.

- Found in Soc Trang Province but in a small number.

# Mushroom

## Nấm độc tán vàng

*Leucocoprinus birnbaumii*



- Nấm thường mọc đơn lẻ, rải rác trong vườn, bãi cỏ hoặc mọc từng cụm trong các chậu hoa. Mũ nấm khi còn non có hình bầu dục hoặc hình trứng, màu vàng tươi. Khi nấm lớn mũ nấm bung rộng, có hình nón hoặc hình chuông; màu vàng nhạt.

- Được tìm thấy ở vùng đất lợ của Huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng với số lượng không nhiều. Theo nhiều ghi chép, nấm có thể phân bố ở nhiều nồng độ mặn khác nhau.

- Được biết đến là một loại nấm có độc, có thể gây đau bụng, khó chịu khi ăn phải

- The mushroom usually grows singly, scattered in the garden, lawn or in clusters in flowerpots. When young, the cap is oval or ovoid, bright yellow, but as it gets older, the cap expands to become conical or bell-shaped, pale yellow.

- Found in brackish soil of Cu Lao Dung District, Soc Trang Province in small quantities. A wide distribution has been documented because of its high salinity tolerance.

- Poisonous. The mushroom can cause stomach upset and discomfort, if eaten.

# Mushroom

## Nấm dù

*Pseudohiatula irrorata*



- Là loài có kích thước nhỏ, mũ nấm có màu trắng với hai loại cấu trúc xen kẽ nhau tạo thành hình "dù nấm" đặc sắc.

- Là loài phân bố rộng trên các tấm gỗ, thân cây khô hoặc ẩm, có thể tìm thấy ở khu vực nước ngọt ở tỉnh Sóc Trăng.

- Chưa có nhiều nghiên cứu về công dụng của loài này

- This is a small mushroom. The cap is white with two types of alternating structures to create a unique "mushroom umbrella".

- This species is widely distributed, and can be found in freshwater areas in Soc Trang Province. It can occur on wooden boards and on dry/warm tree trunks.

- There are not many studies on the use of this species

# Mushroom

## Nấm kẹo bông gòn

*Arcyria denudata*



- Nấm có kích thước nhỏ (1,5–5 mm). Hình khối trụ đặc biệt với nhiều lông tơ mịn bám lên một cuống rất nhỏ. Các khối trụ dính thành chùm trên các giá thể là thực vật mục, có màu đỏ hoặc vàng xám khi bị phong hoá.

- Tìm thấy ở khu vực nước ngọt của Tỉnh Sóc Trăng vào đầu mùa mưa với số lượng ít, thời gian tồn tại ngắn.

- Một số nghiên cứu tìm thấy các hợp chất chống ung thư trong loài này. Tuy nhiên, các nghiên cứu về công dụng còn rất hạn chế.

- This is a small mushroom (1.5–5 mm high and 0.5–1.0 mm wide), with a cylindrical structure with fluff on a tiny stalk that is not readily apparent. Grows on a rotten tree, usually in a large group. Pinkish red to brick red but brown when weathered.

- Found in freshwater areas of Soc Trang Province at the beginning of the rainy season in small quantities. It has a short lifespan.

- Several studies found anti-cancer compounds in this species. However, studies on its use are very limited.

# Mushroom

## Nấm ma

*Psathyrella candolleana*



- Nấm có kích thước nhỏ, đường kính 3 đến 6cm. Mũ nấm mỏng, dễ vỡ. Màu sắc của mũ thay đổi từ nâu đến vàng nhạt.

- Nấm thường xuất hiện trên đất hoặc trên gỗ bị chôn vùi trong đất ẩm. Mẫu khá phổ biến, thu được trên đất vườn ở cả khu vực nước ngọt lẫn nước lợ vùng Cù Lao Dung, Tỉnh Sóc Trăng.

- Các tài liệu ghi chép đây là loài không có độc, tuy nhiên một số hướng dẫn thực địa cho rằng nó là nhóm không ăn được.

- This is a small mushroom with the cap diameter of 3-6 cm. The cap is thin and fragile. The color of the cap can vary from brown to pale yellow.

- This species usually occurs on soil or on tree trunks that are buried in moist soil. It is also common on garden soil in both fresh and brackish water areas of Cu Lao Dung District, Soc Trang Province.

- The literature documented that this species is not toxic, although some field guides consider it inedible.

# Mushroom

## Nấm răng

*Hydnellum scrobiculatum*



- Là loại nấm gỗ, bề mặt phẳng rộng 3–7 cm, có cuống/chân dài đến 4 cm, dày 1–3 cm. Bề mặt có màu không đều, vùng giữa có màu nâu đỏ, các phần ở ngoài nhạt màu hơn, rìa sáng màu nhất.

- Có thể mọc đơn hoặc thành cụm trên mặt đất, thường là trên thân gỗ cứng đã chết. Khá phổ biến ở những khu vực nước ngọt của tỉnh Sóc Trăng.

- Các tài liệu cho rằng đây là loại nấm không độc, một số loài cùng chi với nấm này được ghi chép là có thể ăn được.

- This is a woody, flat-surfaced mushroom (about 3–7 cm wide), with a stalk/leg (4 cm long, 1–3 cm diameter). Light brown with reddish brown in the center, whitish in the rim.

- It can grow singly or in clusters above ground, usually on buried dead wood trunks. This species is quite common in freshwater areas of Soc Trang Province

- This is a non-toxic mushroom. Several species of the same genus are edible.



# Mushroom

## Nấm vân chi trắng

*Trametes flavida*



- Là loài nấm phổ biến trên các thân gỗ mục. Đây là loài nấm có khả năng phân hủy gỗ.

- Nấm này được quan tâm do khả năng sản xuất các enzym phân giải lignin ngoại bào của chúng. Một số loài cùng chi được ghi nhận là có dược tính.

- Tại tỉnh Sóc Trăng, loài này được tìm thấy trên các gốc cây lớn đã chết ở khu vực nước ngọt.

- This is a common species on rotting tree trunks and is capable of decomposing wood.

- This mushroom is of interest because of its ability to produce extracellular lignin-degrading enzymes. Several species of the same genus have been reported to have medicinal properties.

- In Soc Trang Province, this species is found on large dead tree stumps in freshwater areas.



Map of Soc Trang Province